Chi tiết mã HS 4804.39.20

Mã HS	4804.39.20
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03 / - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống: / - - Loại khác: / - - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	18/11/2026 02:39:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48043920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	25.5	25,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7468
Thuế NK ưu đãi (MFN)	17	17%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7468
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7468
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	9.7	9,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,8	12,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7179
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7134
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7134
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7134
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7134
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7134
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7134
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E7184
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7184
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7184

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7184
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7184
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7184
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7185
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7185
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7185
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7185
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7185
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7185
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7186
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7140
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7142
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7142
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7142
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7142
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7142
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7142
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7170
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7170
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7170
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7170
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7170
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7170
VCFTA	2022	2022	3	VC!D7216
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7216
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7216

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7216
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7216
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7216
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7196
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7196
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7196
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7196
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7196
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7196
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7205
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7205
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7205
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7205
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7205
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7205
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D7197
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E7197
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F7197
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7197
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7197
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7197
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D7198
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E7198
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F7198
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7198
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7198

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7198
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7164
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7164
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7164
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7164
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7164
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7164
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7164
RCEP A	2022	2022	16,2	RCEPT-A!D7199
RCEP A	2023	2023	15,3	RCEPT-A!E7199
RCEP A	2024	2024	14,5	RCEPT-A!F7199
RCEP A	2025	2025	13,6	RCEPT-A!G7199
RCEP A	2026	2026	12,8	RCEPT-A!H7199
RCEP A	2027	2027	11,9	RCEPT-A!I7199
RCEP B	2022	2022	17	B!D7199
RCEP B	2023	2023	17	B!E7199
RCEP B	2024	2024	17	B!F7199
RCEP B	2025	2025	17	B!G7199
RCEP B	2026	2026	17	B!H7199
RCEP B	2027	2027	17	B!I7199
RCEP C	2022	2022	*	C!D7199
RCEP C	2023	2023	*	C!E7199
RCEP C	2024	2024	*	C!F7199
RCEP C	2025	2025	*	C!G7199
RCEP C	2026	2026	*	C!H7199
RCEP C	2027	2027	*	C!I7199

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	17	D!D7199
RCEP D	2023	2023	17	D!E7199
RCEP D	2024	2024	17	D!F7199
RCEP D	2025	2025	17	D!G7199
RCEP D	2026	2026	17	D!H7199
RCEP D	2027	2027	17	D!I7199
RCEP E	2022	2022	17	E!D7202
RCEP E	2023	2023	17	E!E7202
RCEP E	2024	2024	17	E!F7202
RCEP E	2025	2025	17	E!G7202
RCEP E	2026	2026	17	E!H7202
RCEP E	2027	2027	17	E!I7202
RCEP F	2022	2022	17	F!D7199
RCEP F	2023	2023	17	F!E7199
RCEP F	2024	2024	17	F!F7199
RCEP F	2025	2025	17	F!G7199
RCEP F	2026	2026	17	F!H7199
RCEP F	2027	2027	17	F!I7199
VIFTA	2024	2024	14.6	VI!F6659
VIFTA	2025	2025	12.1	VI!G6659
VIFTA	2026	2026	9.7	VI!H6659
VIFTA	2027	2027	7.3	VI!I6659

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 17%, RCEP (Phụ lục D) 17%, RCEP (Phụ lục E) 17%, RCEP (Phụ lục F) 17%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (17%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 17%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4804.39 có 3 dòng thuế; dòng 4804.39.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm (SEN).	4804.39.10 Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán(SEN); 4804.39.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4804.39.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 17% của mã 4804.39.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7468), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.